

Số: 1328/QĐ-SYT

Hà Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, năm 2018
(Lĩnh vực công tác Y tế - Dân số, chăm sóc sức khỏe).**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ GIANG

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-HĐND, ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Hà Giang khóa XVII kỳ họp thứ sáu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND, ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Ban hành quy định phân cấp công tác quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 1510/QĐ-UBND, ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh Hà Giang về Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Quyết định số 2666/QĐ-UBND, ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Giao chỉ tiêu kế hoạch công tác Y tế - Dân số, chăm sóc sức khỏe năm 2018 cho các đơn vị y tế trong toàn ngành.

(Có biểu tổng hợp chi tiết chỉ tiêu kế hoạch gửi kèm).

Điều 2: Thủ trưởng các đơn vị y tế trong toàn ngành có trách nhiệm phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện các nội dung chỉ tiêu kế hoạch được giao theo đúng quy định;

Định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm các đơn vị phải báo cáo kết quả hoạt động chuyên môn và công tác tài chính của đơn vị về Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Y tế để tổng hợp theo đúng các quy định về chế độ báo cáo, thống kê hiện hành;

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3: Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị y tế trong toàn ngành căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở KH & ĐT; Sở Tài chính; Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- BGĐ, các Phòng thuộc Sở;
- Trang TTĐT Ngành y tế;
- Lưu VT, KH-TC.



GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÔNG TÁC Y TẾ - DÂN SỐ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NĂM 2018

(Theo Quyết định số 1328 /QĐ-SYT, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Y tế Hà Giang)

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chỉ tiêu thực hiện theo các huyện, thành phố										
				Đồng Văn	Mèo Vạc	Yên Minh	Quản Bạ	Xín Mần	H. Su Phi	Bắc Quang	Vị Xuyên	Bắc Mê	Quang Bình	TP Hà Giang
	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU													
1	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	≤ 1,49	≤ 2,01	≤ 1,62	≤ 1,85	≤ 1,68	≤ 1,70	≤ 1,46	≤ 1,16	≤ 1,30	≤ 1,52	≤ 1,31	≤ 1,28
2	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin	%	> 96,0	≥ 95,0	≥ 96,0	≥ 98,0	≥ 95,0	≥ 96,1	≥ 96,0	≥ 97,0	≥ 97,0	≥ 94,0	≥ 98,0	≥ 98,0
3	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	≤ 21,6	≤ 21,4	≤ 22,2	≤ 20,8	≤ 17,5	≤ 22,4	≤ 18,5	≤ 11,2	≤ 17,4	≤ 16,1	≤ 12,0	≤ 5,3
	* Mức giảm so với năm trước	%	≥ 0,7	≥ 0,8	≥ 1,05	≥ 0,19	≥ 0,9	≥ 1,04	≥ 1,28	≥ 0,6	≥ 0,28	≥ 0,3	≥ 1,53	≥ 0,15
4	Tỷ lệ xã đạt Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Tổng số xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế (Lũy tích)	Xã	195	19	18	18	13	19	25	23	24	13	15	8
-	Trong đó số xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế trong năm (*)	Xã	10	0	2	2	2	0	2	0	0	1	1	0
5	Số bác sỹ/vận dân	Bác sỹ/ vận dân	10,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2	99,2

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu tỉnh giao đạt 97,9% tương ứng 191 xã đạt Bộ Tiêu chí, Tuy nhiên Ngành Y tế đề nghị giao đạt 100% tương ứng 195 xã đạt Bộ Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã để đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch số 39/KH-UBND của UBND tỉnh

GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÔNG TÁC Y TẾ - DÂN SỐ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NĂM 2018

(Theo Quyết định số 1328 /QĐ-SYT, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Y tế Hà Giang)

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chỉ tiêu thực hiện theo các huyện, thành phố											
				Trung tâm CK	Đồng Văn	Mèo Vạc	Yên Minh	Quản Bạ	Xín Mần	H. Su Phì	Bắc Quang	Vị Xuyên	Bắc Mê	Quang Bình	TP Hà Giang
	CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH GIAO														
A	DÂN SỐ														
	- Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	≤ 1,49		≤ 2,01	≤ 1,62	≤ 1,85	≤ 1,68	≤ 1,70	≤ 1,46	≤ 1,16	≤ 1,30	≤ 1,52	≤ 1,31	≤ 1,28
	- Tỷ lệ giảm sinh	‰	≥ 0,5		≥ 0,7	≥ 0,65	≥ 0,65	≥ 0,65	≥ 0,55	≥ 0,6	≥ 0,2	≥ 0,3	≥ 0,5	≥ 0,5	≥ 0,15
	- Tỷ suất sinh thô	‰	20,15		≤ 25,32	≤ 22,95	≤ 23,98	≤ 22,16	≤ 20,53	≤ 19,35	≤ 16,14	≤ 18,09	≤ 18,21	≤ 18,34	≤ 17,05
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)		≤ 109		≤ 107	≤ 107	≤ 107	≤ 109	≤ 107	≤ 107	≤ 112	≤ 111	≤ 107	≤ 110	≤ 115
	- Số trẻ được sàng lọc trước sinh (5,0%), trong đó số ca được hỗ trợ	Trẻ	1500								600	500			400
	- Số trẻ được sàng lọc sơ sinh (10,0%), trong đó số ca được hỗ trợ	Trẻ	1.300								500	400			400
B	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			TT CSSKSS											
I	Thực hiện các biện pháp tránh thai		38.600	300	2.150	2.450	2.205	2.855	2.890	2.490	6.975	6.325	2.150	4.240	3.570
-	Triệt sản	Người	300	0	20	20	60	20	20	20	35	35	20	20	30
-	Dụng cụ tử cung	Người	13.000	300	1.300	1.300	1.300	900	1.300	1.300	1.500	1.400	800	1.000	600
	+ Đối tượng miễn phí		10.000	300	1.100	1.100	1.000	700	1.000	1.000	1.100	1.000	600	700	400
	+ Đối tượng không được miễn phí		3.000	0	200	200	300	200	300	300	400	400	200	300	200
-	Cấy thuốc tránh thai, trong đó:	Người	300	0	20	20	35	25	20	20	40	40	20	20	40
-	Tiêm thuốc tránh thai, trong đó:	Người	10.000	0	300	600	300	900	700	400	2.000	1.900	300	1.500	1.100
	+ Đối tượng miễn phí		5.800	0	200	400	200	500	400	200	1.100	1.200	200	900	500
	+ Đối tượng không được miễn phí		4.200	0	100	200	100	400	300	200	900	700	100	600	600
-	Uống thuốc tránh thai	Người	12.000	0	300	300	300	800	600	500	3.000	2.600	800	1.500	1.300
	+ Đối tượng miễn phí		4.800	0	200	200	200	600	400	300	800	800	400	600	300

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chỉ tiêu thực hiện theo các huyện, thành phố											
				Trung tâm CK	Đông Văn	Mèo Vạc	Yên Minh	Quản Bạ	Xín Mần	H. Su Phi	Bắc Quang	Vị Xuyên	Bắc Mê	Quang Bình	TP Hà Giang
	+ Đối tượng không được miễn phí		7.200	0	100	100	100	200	200	200	2.200	1.800	400	900	1.000
-	Dùng bao cao su	Người	3.000	0	210	210	210	210	250	250	400	350	210	200	500
	+ Đối tượng miễn phí		930	0	90	90	90	90	100	100	100	100	90	80	0
	+ Đối tượng không được miễn phí		2.070	0	120	120	120	120	150	150	300	250	120	120	500
II	Số xã triển khai thực hiện chiến dịch	Xã	134	0	17	17	16	12	16	23	3	13	9	8	0
III	Tỷ lệ số cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	≥ 69,0	0	≥ 68,0	≥ 69,0	≥ 69,3	≥ 67,8	≥ 67,0	≥ 69,7	≥ 68,8	≥ 68,8	≥ 67,8	≥ 67,9	≥ 73,2
C	CHỈ TIÊU Y TẾ - CHĂM SÓC SỨC KHOẺ														
1	Tiêm chủng cho trẻ em dưới 1 tuổi			TT YTDP											
-	Dự kiến số trẻ < 1 tuổi (Trong năm)	Trẻ	17.090		2.000	1.935	2.257	1.180	1.387	1.305	1.836	1.993	1.034	1.193	970
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin	%	> 96,0		≥ 95,0	≥ 96,0	≥ 98,0	≥ 95,0	≥ 96,1	≥ 96,0	≥ 97,0	≥ 97,0	≥ 94,0	≥ 98,0	≥ 98,0
2	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng			TT CSSKSS											
-	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	≤ 21,6		≤ 21,4	≤ 22,2	≤ 20,8	≤ 17,5	≤ 22,4	≤ 18,5	≤ 11,2	≤ 17,4	≤ 16,1	≤ 12,0	≤ 5,3
	* Mức giảm so với năm trước	%	≥ 0,7		≥ 0,8	≥ 1,05	≥ 0,19	≥ 0,9	≥ 1,04	≥ 1,28	≥ 0,6	≥ 0,28	≥ 0,3	≥ 1,53	≥ 0,15
-	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	≤ 33,8		≤ 49,6	≤ 49,18	≤ 30,97	≤ 33,87	≤ 31,01	≤ 28,53	≤ 16,74	≤ 27,41	≤ 22,94	≤ 22,94	≤ 13,27
	* Mức giảm so với năm trước	%	≥ 0,5		≥ 3,2	≥ 2,0	≥ 1,75	≥ 1,2	≥ 1,46	≥ 1,4	≥ 0,46	≥ 1,4	≥ 0,7	≥ 0,8	≥ 0,4
3	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ			TT CSSKSS											
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai nghén	%	≥ 89		≥ 91	≥ 90	≥ 95	≥ 86	≥ 90	≥ 86	≥ 90	≥ 91	≥ 85	≥ 91	≥ 96
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ	%	≥ 85		≥ 86	≥ 84	≥ 83	≥ 82	≥ 75	≥ 70	≥ 87	≥ 85	≥ 80	≥ 85	≥ 88
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế chăm sóc	%	> 89,0		≥ 90	≥ 85	≥ 85	≥ 80	≥ 86	≥ 88	≥ 91	≥ 91	≥ 86	≥ 92	≥ 95
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	> 60		≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 60	≥ 58	≥ 62	≥ 62	≥ 60	≥ 62	≥ 65
4	Quản lý bệnh nhân phong	BN	43	TT YTDP	5		1		4	10	10	9	2	2	

[illegible]

[illegible]

GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ NĂM 2018

(Theo Quyết định số 1328/QĐ-SYT, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Y tế Hà Giang)

TT	Hoạt động	Đơn vị	Tổng số	Chỉ tiêu thực hiện theo các huyện, thành phố và các Bệnh viện tuyến tỉnh																
				Đồng Văn	Mèo Vạc	Yên Minh	Quản Bạ	Xín Mần		H. Su Phì	Bắc Quang	Vị Xuyên	Bắc Mê	Quang Bình	TP Hà Giang	B.V Đ.Khoa	B.Viện YHCT	B.Viện Lao	B.Viện PHCN	B.Viện Mắt
								Xín Mần	Nà Chi											
CHỈ TIÊU NGÀNH GIAO																				
1	Khám chữa bệnh																			
1.1	Bệnh viện	BV	16	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	
1.2	Giường bệnh viện	Gi	2410	100	100	180	130	120	70	160	250	150	130	150		500	120	120	80	50
1.3	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	19	2	2	3	2	1		3	2	1	2	1						
1.4	Giường PKĐKKV	Gi	245	20	20	65	20	10	0	30	25	10	20	25	0	0	0	0	0	0
1.5	Trạm Y tế xã	Trạm	177	17	16	15	11	18	0	22	21	23	11	15	8	0	0	0	0	0
1.6	Giường Trạm y tế xã	Giường	521	51	48	45	33	54		66	63	68	33	45	15	0	0	0	0	0
1.7	Tổng số người KCB	Lượt người	1.128.500	66.200	74.000	90.000	62.000	77.000	7.000	97.000	146.000	123.000	76.000	74.000	55.000	155.000	8.100	10.000	3.200	5.000
-	Khám chữa bệnh tại BV+ PKKV	Lượt người	533.500	16.200	26.000	42.000	21.000	26.000	7.000	38.000	75.000	43.000	24.000	34.000		155.000	8.100	10.000	3.200	5.000
-	Khám chữa bệnh tại Trạm Y tế xã	Lượt người	595.000	50.000	48.000	48.000	41.000	51.000		59.000	71.000	80.000	52.000	40.000	55.000					
-	Tỷ lệ KCB bằng YHCT	%	> 15	> 10	> 10	> 16	> 10	> 12	> 8	> 12	> 15	> 12	> 10	> 10	> 8	> 8	> 70		> 15	
1.8	Công suất sử dụng giường bệnh của Bệnh viện và PK ĐKKV	%	≥ 96	≥ 95	≥ 95	≥ 96	≥ 95	≥ 95	≥ 92	≥ 95	≥ 96	≥ 95	≥ 94	≥ 95		≥ 98	≥ 75	≥ 70	≥ 70	≥ 60
1.9	Ngày điều trị trung bình tại Bệnh viện và Phòng khám ĐKKV	Ngày	≤ 6,4	≤ 6,5	≤ 6,2	≤ 6,4	≤ 6,5	≤ 6,0	≤ 6,4	≤ 6,2	≤ 6,1	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 6,2		≤ 6,0	≤ 12,0	≤ 27,0	≤ 9,5	≤ 8,5
1.10	Tỷ lệ chuyển tuyến của Bệnh viện	%	< 3,0	< 3,0	< 3,0	< 1,4	< 2,8	< 3,8	< 2,5	< 4,0	< 4,5	< 15,0	< 2,5	< 1,8		< 12,0	< 10,0	< 15,0	< 7,5	< 17,0
1.11	Có cơ sở bán lẻ (Nhà thuốc/quầy thuốc trong khuôn viên bệnh viện)		≥ 16	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1		≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1	≥ 1
2	Số xã có bác sỹ công tác và phụ trách	Ng	195	19	18	18	13	19	0	25	23	24	13	15	8					